

Phụ lục IV

ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN BUÔN ĐÔN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Cuôr Knia	Xã Ea Bar	Xã Ea Hleng	Xã Ea Nuôl	Xã Ea Wer	Xã Krông Nô	Xã Tân Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.807,78	100,84	191,87	276,89	481,55	393,98	211,48	1.151,18
-	Trong đó:	-								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	44,87	1,23	22,65	0,60	1,88	8,29	1,36	8,86
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC/PNN	29,41	0,53	21,85	0,30	0,10	0,50	0,56	5,57
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN	15,46	0,70	0,80	0,30	1,78	7,79	0,80	3,29
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	726,95	19,02	35,82	83,71	76,18	225,77	65,75	220,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.950,36	80,60	133,41	192,57	403,02	158,53	63,08	919,17
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	13,60						13,60	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	20,80						20,80	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	46,89						46,89	
-	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	46,89						46,89	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,31				0,47	1,39		2,45
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-								
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	482,94	7,30		88,05	6,80	380,79		
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	6,21		0,96			4,31		0,94
-	Trong đó:	-								
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Cuôr Knia	Xã Ea Bar	Xã Ea Hleng	Xã Ea Nuôl	Xã Ea Wer	Xã Krông Na	Xã Tân Hòa
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	6,09		0,96			4,29		0,84
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK								
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,02					0,02		
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,10							0,10

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.